

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 49/2026/TLST- HNGĐ, ngày 10 tháng 3 năm 2026; giữa:

* *Nguyên đơn*: anh Nguyễn Đức H - Sinh năm: 1994;

Căn cước công dân: 0380.9401.3546;

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

* *Bị đơn*: chị Vũ Thị H1 - Sinh năm: 1996;

Căn cước công dân: 0381.9601.8744;

Địa chỉ: thôn Đ, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 51; 55; 57; 58; 68; 69; 70; 71; 72; 81; 82; 83; 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 3 Điều 12, khoản 3 Điều 13, điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 6 Điều 19 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 3 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24/3/2026 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa: nguyên đơn, anh Nguyễn Đức H và bị đơn, chị Vũ Thị H1.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

* *Về hôn nhân*: anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có ý kiến chung và cùng thống nhất, thuận tình ly hôn.

* *Về con chung*: anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có ý kiến chung và cùng thống nhất; vợ chồng có 02 con chung, các cháu tên là Nguyễn Đức H2 (giới tính: Nam), sinh ngày 20/6/2019 và Nguyễn Đức P (giới tính: Nam), sinh ngày 04/5/2023; hiện nay cả 02 cháu đều phát triển bình thường về thể lực và trí lực, không ốm đau, bệnh tật gì.

Anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có ý kiến chung thống nhất: giao cháu Nguyễn Đức H2 cho anh Nguyễn Đức H (bố đẻ cháu) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho đến khi cháu Nguyễn Đức H2 thành niên (đủ 18 tuổi); giao cháu Nguyễn Đức P cho chị Vũ Thị H1 (mẹ đẻ cháu) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cho đến khi cháu Nguyễn Đức P thành niên (đủ 18 tuổi); anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản anh H và chị H1 thực hiện quyền này.

Anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

* *Về tài sản, công nợ chung và các nghĩa vụ khác*: anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có ý kiến chung và cùng thống nhất, vợ chồng tự thỏa thuận, chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* *Về án phí*: anh Nguyễn Đức H và chị Vũ Thị H1 đều có ý kiến chung thống nhất, thỏa thuận; anh Nguyễn Đức H chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*); nhưng anh H đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, ký hiệu BLTU/26E, số 0001720, ngày 10/3/2026; trả lại cho anh Nguyễn Đức H 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí.

Chị Vũ Thị H1 không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV7, tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã Tây Đô,
tỉnh Thanh Hóa.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Xuân Sơn

